

PHỤ LỤC SỐ 11
GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH AN
(Kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
			1	2	3	4
I	Thị trấn	I	1.396.000	698.000	349.000	174.000
		II	996.000	498.000	249.000	124.000
		III	712.000	356.000	178.000	89.000
		IV	510.000	255.000	127.000	63.000
		V	367.000	183.000	91.000	52.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần mức quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này (xác định theo vùng và vị trí, địa hình).

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15⁰ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m².

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN ĐÔNG KHÊ

Bao gồm 5 loại đường phố từ I đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại I

- Đoạn đường xung quanh chợ Đông Khê;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến trụ sở Ủy ban nhân dân huyện;
- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Bắc) theo Quốc lộ 4A đến hết đất trụ sở Tòa án nhân dân huyện;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết Đội Thi hành án (cũ) qua chợ đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ);
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến theo đường 208 đến hết ngã tư Bó Loóng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại I.

1.2. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ sau trụ sở Tòa án nhân dân huyện theo Quốc lộ 4A đến hết đất Xưởng chế biến Chè đắng;
- Đoạn đường từ công trường cấp II, III (đường Cạm Phây) đến ngã ba Slăng Péc (gặp đường 208);
- Đoạn đường từ đầu cầu Phai Pin (phía Nam) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Long (khu 5);

- Đoạn từ sau trụ sở Thi hành án (cũ) đến đầu cầu Nà Ma (đường Pò Diều);

- Đoạn đường từ sau trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn (cũ) theo đường đi Thôm Pò đến đầu cầu Phai Pác;

- Đoạn từ ngã tư Bó Lông theo đường 208 đến đầu cầu Phai Sạt (phía Tây).

*** Xác định vị trí cụ thể đường phố loại II:**

+ Vị trí 2 : Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn từ nhà ông Nông Đình Thiêm rẽ đến khu tập thể Chi nhánh Điện;

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A theo đường vào Nà Cùm đến ngã ba Trạm Bảo vệ thực vật;

- Đoạn từ 208 theo đường đi Đoong Lặng đến đầu cầu Bó Loong;

- Đoạn từ Quốc lộ 4A vào làng Nà Báng hết đất nhà ông Nông Chí Định;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào Trường Tiểu học Đông Khê đến trường Nội trú;

- Đoạn đường từ trụ sở Phòng Nông nghiệp rẽ vào trụ sở Hội Chữ thập đỏ.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đường nhánh, ngõ rộng > 1 m mà xe máy đi lại được.

1.3. Đường phố loại III

- Đoạn đường từ Xưởng chế biến Chè đắng theo Quốc lộ 4A đến đường đi Lũng Hay (hết đất ở nhà ông Triệu Văn Toả);

- Đoạn đường từ nhà ông Vũ Xuân Long theo Quốc lộ 4A đến đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng;

- Đoạn từ đầu cầu Phai Rạt (phía Đông) theo đường 208 đến ngã ba Slăng Péc.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

1.4. Đường phố loại IV

- Đoạn đường từ đường rẽ vào nhà ông Vũ Xuân Hồng theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Đức Xuân;

- Đoạn đường từ đường rẽ đi Lũng Hay (hết nhà ông Triệu Văn Toả) theo Quốc lộ 4A đến hết đất nhà ông Nông Văn Tường (xóm Chang Khuyên).

1.5. Đường phố loại V

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Xuân Tường theo Quốc lộ 4A đến giáp địa giới xã Lê Lai;

- Đoạn từ ngã ba Slăng Péc đến hết làng Chộc Sòn (đường đi Đức Long);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma theo đường vào làng Pò Diều đến phía Đông đầu cầu Pò Diều;

- Đoạn từ đầu cầu Phai Pác theo đường Thôm Pò đến mỏ nước Bó Coóc;

- Đoạn đường từ đầu cầu Bó Loỏng đến hết làng Đoong Lẹng;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Pò Sủ;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A vào hết làng Nà Lũng.

*** Xác định vị trí cụ thể đường phố loại V:**

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:
 - Đoạn đường từ đường Pò Diểu rẽ vào hết làng Nà Luông;
 - Đoạn đường từ cuối làng Đoong Lẹng vào hết làng Nà Dề;
 - Đoạn đường từ ngã ba đường vào Trạm Bảo vệ thực vật theo đường vào làng Nà Cúm đến hết đất làng Nà Cúm;
 - Đoạn từ ngã ba theo đường vào Pò Lầu đến hết đất Trạm Bảo vệ thực vật;
 - Đoạn từ đầu cầu Pò Diểu (phía Tây) theo đường vào Nà Slông đến giáp địa giới xã Lê Lai;
 - Đoạn đường từ mỏ nước Bó Cóc đến hết làng Thôm Pò.

2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp

2.1. Vùng 1

- Từ Quốc lộ 4A, theo đường vào làng Nà Cúm đến đầu làng Nà Cúm;
- Đoạn đường từ ngã tư đường 208, theo đường đi Đoong Lẹng đến hết làng Đoong Lẹng;
- Đoạn đường từ đầu cầu Slằng Péc (phía Đông), theo đường 208 đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Ma, theo đường vào làng Pò Diểu đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ tiếp giáp giữa thị trấn và xã Đức Xuân, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Lê Lai);
- Từ đầu cầu Phai Pác, theo đường vào làng Thôm Pò đến mỏ nước Bó Cóc.

2.2. Vùng 2

- Đoạn từ mỏ nước Bó Cóc, theo đường đi vào làng Thôm Pò đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Đức Xuân);
- Đoạn đường từ đường Pò Diểu rẽ vào đến đầu làng Nà Luông;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Pò Sủ;
- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến cuối làng Nà Lũng;
- Đoạn từ ngã ba rẽ theo đường vào Nà Cúm đến Trạm Bảo vệ thực vật;
- Đoạn đường từ sau làng Đoong Lẹng đến chân dốc Khau Dề.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THẠCH AN

Bao gồm xã loại 2 và xã loại 3.

CÁC XÃ LOẠI 2

1. Xã Đức Xuân

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tục (giáp thị trấn Đông Khê) theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Đoạn đường từ ngã ba đường rẽ đi xã Lê Lợi (cuối nhà ông Nông Quang Đạt) theo đường Quốc lộ 4A đến giáp địa giới huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ theo đường làng Khê Choòng đến nhà ông Đình Văn Uy (xóm Nà Pá);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường đi xã Lê Lợi hết làng Pác Đông Khuổi Thán (nhà ông Vi Văn Hải);

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Tục Ngã;

- Đoạn đường từ ngã ba sau trường Phổ thông cơ sở (từ nhà bà Nông Thị Vui) qua xóm Nà Pá trên đến giáp đường đi xã Lê Lợi;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào hết làng Pác Khoang;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A theo đường vào làng Nà Tục đến hết làng Nà Chang (giáp địa giới thị trấn Đông Khê).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền của đoạn đường từ đầu làng Nà Nhằng vào đến hết làng Pác Lũng.

1.2. Phân vùng và vị trí đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ ranh giới giữa xã Đức Xuân và thị trấn Đông Khê, theo Quốc lộ 4A đến hết ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi (hết đất nhà ông Nông Quang Đạt (Tục Ngã - Đức Xuân));

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào đến đầu làng Tục Ngã;

- Đoạn đường từ đầu cầu Nà Tục, theo đường đi Nà Chang đến hết địa phận xã (giáp thị trấn Đông Khê).

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Lê Lợi, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã (giáp địa giới tỉnh Lạng Sơn);

- Đoạn đường từ đầu cầu Pác Khoang (phía Tây) qua làng Pác Khoang, đến hết đường xe ô tô đi lại được;

- Đoạn từ Quốc lộ 4A, rẽ vào cầu Nà Pá đến hết đường xe ô tô đi lại được.

2. Xã Lê Lợi

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ đầu làng Nà Tậu đến hết đất trường Trung học Cơ sở xã .

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ đầu làng Nà Nưa đến đầu làng Nà Tậu.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Đất mặt đường từ đầu làng Nà Nưa vào hết bản Sliền Nội.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên trục đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lợi và xã Đức Xuân, theo đường liên xã đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Các khu vực còn lại.

3. Xã Danh Sỹ

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường từ chân đèo Tu Hin theo đường cửa khẩu Đức Long đến hết làng Bản Phẳng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ đầu đường Nà Vài đến hết làng Cốc Chủ;

- Đoạn đường từ làng Cốc Chủ vào hết làng Bản Nhận;

- Đoạn đường từ đường Đông Khê - Đức Long rẽ vào hết làng Bản Bung;

- Đoạn đường từ ngã Bản Phẳng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ cuối làng Bản Bung vào hết làng Bó Luông;

- Đoạn đường từ cuối làng Pác Chủ vào hết làng Chộc Chặng.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Danh Sỹ và xã Lê Lai, theo đường đi Đức Long đến hết địa phận xã (giáp xã Đức Long);

- Đoạn đường từ ngã ba Bản Phẳng, theo đường Đông Khê - Đức Long đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân xã (Kéo Sàng).

b) Vùng 3 : Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Đức Long

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn từ đầu làng Đổng Đeng qua chợ đến hết ranh giới làng Đổng Đeng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Giới (giáp làng Đổng Đeng) theo đường đi cửa khẩu đến hết làng Bản Mới;

- Đoạn đường từ đầu làng Đổng Đeng theo đường đi Đông Khê đến hết làng Bản Ngèn.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền đoạn đường sau:

Đoạn đường từ khu di tích Bắc Hồ (Nà Lạn) vào đến hết làng Lũng Niêng.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ làng Nà Mản rã vào hết làng Bản Là.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Đức Long và xã Danh Sỹ, theo đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long đến cột mốc 21 cũ;

- Đoạn đường từ đường Đông Khê - cửa khẩu Đức Long, đi qua Bản Ngèn, đến hết địa phận xã Đức Long (giáp xã Thụy Hùng).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

5. Xã Thụy Hùng

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đất xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã và trường Phổ thông Cơ sở.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

Đoạn đường từ khu dân cư Lò vôi theo đường 208 đến hết làng Ka Liêng (giáp địa giới huyện Phục Hòa).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

- + Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:
 - Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Nà Sưa;
 - Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khuổi Cáp;
 - Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Khưa Đĩ.

- + Vị trí 3: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:
 - Đoạn đường từ cuối làng Nà Sưa vào hết làng Nà Ёn;
 - Đoạn đường từ đường 208 vào hết làng Bản Sliễn.

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thụy Hùng và xã Lê Lai, theo đường 208 đến hết địa phận xã (tiếp giáp xã Mỹ Hưng);
- Đoạn đường từ đường 208 vào đến đầu làng Khuổi Cáp.

+ Vị trí 2:

- Đất nông nghiệp thuộc phạm vi trục đường từ cuối làng Nà Sưa theo đường vào làng Nà Ёn đến hết làng Nà Ёn (tiếp giáp địa giới xã Thị Ngân).

6. Xã Vân Trình

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) khu vực 1

Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở đến hết nhà bưu điện văn hoá xã (chợ Thôm Bon cũ).

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã theo đường đi Đông Khê đến đầu làng Bó Dường (giáp địa giới xã Lê Lai);
- Đoạn đường từ sau nhà bưu điện văn hoá xã đến hết làng Nà Ёn.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ đầu làng Lũng Xỏm đến hết làng Khưa Pát;
- Đoạn đường từ Đán Cặng (Bó Dường) đến hết làng Cốc Ngừm.

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu làng Bó Dường (trại tù cũ), theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Ёn (chân đèo Khau Múc, phía Nam).

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A mới, rẽ theo đường Vân Trình - Thụy Hùng đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thị Ngân);

- Đoạn đường từ chân đèo Khau Múc phía Nam, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Vân Trình (giáp xã Thái Cường).

7. Xã Thị Ngân

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền khu xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba Phân trường cấp I, II;

- Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến ngã ba đường đi thôn Bản Muồng;

- Đoạn đường từ ngã ba Phân trường cấp I, II đến thôn Nà Tán;

- Đoạn đường từ ngã ba đường Bản Muồng đến hết thôn Bản Cẩu;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết thôn Bản Cẩn Tầu;

- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Thanh đến hết thôn Phiêng Chang.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ chân đèo Keng Riêng, theo đường Vân Trình- Thị Ngân đến hồ Thôm Nạc.

+ Vị trí 2: Đoạn đường từ ngã ba phân trường cấp I, II đến hết thôn Nà Tán (tiếp giáp địa giới xã Thụy Hùng).

8. Xã Thái Cường

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

- Đoạn đường thuộc Quốc lộ 4A (cũ);

- Đoạn đường từ ngã ba Khuổi Chủ theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết làng Tềm Tăng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Hang Kỵ (cầu Sập) đến hết làng Nà Luông;

- Đoạn đường từ đỉnh Khau Khoang đến hết phân trường Tềm Tăng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ vào Doanh trại sư đoàn 311 (cũ).

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Lê Lai, theo Quốc lộ 4A cũ đến chân đèo Khau Khoang (cầu Sập);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Thái Cường và xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A (mới) đến hết địa phận xã (giáp xã Kim Đồng).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Trạng Con

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

- Đoạn đường từ ngã ba Quốc lộ 4A (Cạm Tắm) đến đầu cầu làng Nà Lặng;

- Đoạn đường từ ngã ba làng Nà Mản đến hết làng Bản Chang (trường Phổ thông Cơ sở xã).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến làng Mu Nầu;

- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết Phân trường Vĩnh Quang;

- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết làng Pò Lài;

- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;

- Đoạn đường từ làng Mu Nầu đến làng Nà Ngải.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Mản, theo đường 209 đến đầu cầu Nà Lặng;

- Đoạn đường từ đường 209 (đầu làng Nà Mản) rẽ theo đường vào làng Bản Chang đến hết trường Phổ thông Cơ sở xã.

b) Vùng 3

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến làng Mu Nầu;

- Đoạn đường từ đầu cầu làng Nà Lặng đến hết làng Pò Lài;

- Đoạn đường từ Phân trường Vĩnh Quang đến hết làng Nà Vài;

- Đoạn đường từ đầu làng Nà Pi đến hết làng Cốc Sả;

- Đoạn đường từ làng Mu Nầu đến làng Nà Ngải.

10. Xã Lê Lai

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Keng;
- Đoạn từ giáp thị trấn Đông Khê theo đường 208 đến hết làng Nà Danh;
- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xóm Nà Cốc (Keng Vịt).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ xóm Lũng Sươi (tiếp giáp Keng Vịt) theo đường Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình);
- Đoạn đường từ giáp thị trấn Đông Khê đến hồ Nà Sloỏng;
- Đoạn từ cuối làng Nà Keng theo Quốc lộ 4A (cũ) đến hết làng Slằng Kheo;
- Đoạn đường từ cuối làng Chộc Sòn (giáp địa giới thị trấn Đông Khê) theo đường đi Đức Long đến chân đèo Tu Hin.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ ngã ba Nà Keng đến hết làng Lũng Lãng;
- Đoạn đường từ ngã ba Nà Sloỏng vào đến hết làng Lũng Buốt;
- Từ ngã ba Nà Keng (nhà bưu điện văn hoá xã) vào đến hết làng Nà Linh.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Bao gồm mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ ngã ba Kéo Lừa vào đến hết làng Bản Và;
- Đoạn đường từ ngã ba Nà Danh vào đến hết làng Bản Cắm.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình (xóm Nà Keng);
- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường 208 đến chân đập nước Nà Danh;
- Đoạn đường từ ngã ba Phai Kéo theo Quốc lộ 4A đến hết làng Nà Cốc;

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Trọng Con đến hồ Nà Sloong.

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ sau làng Nà Cốc, theo Quốc lộ 4A mới đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Vân Trình);

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ đi xã Vân Trình, theo Quốc lộ 4A đến chân đèo Ngườm Kim (giáp xã Thái Cường);

- Đoạn đường từ giáp ranh giữa xã Lê Lai và thị trấn Đông Khê, theo đường đi xã Đức Long đến hết địa phận xã Lê Lai (giáp xã Danh Sỹ).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

11. Xã Kim Đồng

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Lai (Nà Vai) theo Quốc lộ 4A (đường đi Cao Bằng) đến ngã ba đường đi xã Đức Thông.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Đoạn đường theo Quốc lộ 4A còn lại.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Nà Khao;

- Đoạn đường từ Quốc lộ 4A rẽ đến hết làng Khuổi Nặng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ Quốc lộ 4A đến hết làng Chu Lăng.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu cầu Nậm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông.

b) Vùng 2

- Đoạn đường từ ngã ba có đường rẽ vào xã Đức Thông, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng);

- Đoạn đường từ đầu cầu Nậm Nàng cũ, theo Quốc lộ 4A đến hết địa phận xã Kim Đồng (giáp xã Thái Cường).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

12. Xã Canh Tân

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường xung quanh chợ Đông Muồng và trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ chợ Đông Muồng theo tỉnh lộ 209 đến hết Trường Phổ thông cấp II, III Canh Tân;

- Đoạn đường từ chợ Đông Muồng theo tỉnh lộ 209 đến hết làng Pác Pén.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

- Đoạn từ Trường Phổ thông cấp II, III đến hết làng Kéo Ngoạng (Tân Hoà);

- Đoạn đường từ đường Đông Muồng - Trường Phổ thông cấp II, III vào hết làng Nà Cốc;

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

+ Vị trí 2: Mặt tiền các đoạn đường từ Trường Phổ thông cấp II, III vào đến làng Nà Chia.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên trục đường từ đầu làng Pác Pén đến hết Trường Phổ thông cấp II, III Canh Tân.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

CÁC XÃ LOẠI 3

1. Xã Đức Thông

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã;

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở (Pò Diêm);

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Nà Pò.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ đầu làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Bao gồm các đoạn đường sau (không có vị trí 1):

- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cầu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết trường Phổ thông Cơ sở Pò Diêm.

- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Kéo Quý.

b) Vùng 3

- Đoạn đường từ trường Phổ thông Cơ sở xã đến hết làng Nà Mèng;
- Đoạn đường từ cuối làng Kéo Quý đến cuối làng Sộc Coóc;
- Đoạn đường từ cuối làng Nà Mèng đến hết làng Nà Hén;
- Đoạn đường từ làng Cầu Lặn đến hết làng Khuổi Phùm;
- Các khu đất còn lại.

2. Xã Quang Trọng

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

Đoạn đường xung quanh chợ, nhà trường, trụ sở ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Từ chợ Pò Bấu theo đường đi Cao Bằng đến giáp địa giới xã Minh Khai;

- Đoạn đường từ chợ Pò Bấu đến hết làng Nà Hét;
- Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết làng Nà Cành.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ đầu làng Nà Phạc đến Cổng Trời.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ giáp ranh giữa xã Quang Trọng và xã Minh Khai, theo đường 209 đến cầu Pò Bầu.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Minh Khai

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- Đoạn đường xung quanh chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã, Trường Phổ thông Cơ sở;

- Đoạn đường từ chợ Nà Kẽ đến hết làng Nà Đải;

- Đoạn đường từ chợ Nà Kẽ đến hết làng Nà Lặng.

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 1.

b) Khu vực 2

- Đoạn đường từ đường 209 vào làng Khau Sliêm;

- Đoạn đường từ nhà ông Nông Văn Khôn (Nà Sèn) đến hết nhà ông Nông Văn Điền (Nà Đổng).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 2.

c) Khu vực 3

Đoạn đường từ nhà bà Lương Thị Đàm (Pác Duốc) đến hết nhà ông Lương Văn Bầu (Píc Ka).

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của Khu vực 3.

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ giáp ranh giữa xã Minh Khai và xã Quang Trọng, theo đường 209 đến đầu cầu làng Pác Duốc.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

* **Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung